

GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ
NET ASSET VALUE OF FUND

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Management Fund Company name:	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam Vietnam Investment Fund Management Joint Stock Company
2	Tên Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) Standard Chartered Bank (Vietnam) Ltd.
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETFVN30 VFMVN30 ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting period:	Từ ngày 09 tháng 06 đến ngày 15 tháng 06 năm 2017 From 09 Jun to 15 Jun 2017
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	Ngày 16 tháng 06 năm 2017 16 Jun 2017

Đơn vị tính: VND/%
Unit: VND/%

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Code	Ngày 15 tháng 06 năm 2017 15 Jun 2017	Ngày 08 tháng 06 năm 2017 08 Jun 2017
A	Giá trị tài sản ròng Net Asset Value	2100		
A.1	Giá trị tài sản ròng (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	2101		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2102	516,594,407,164	485,396,793,861
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2102.1	1,206,996,278	1,178,147,558
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2103	12,069.96	11,781.47
A.2	Giá trị tài sản ròng (NAV) cuối kỳ Net Asset Value (NAV) at the end of period	2104		
	<i>của quỹ/ per Fund</i>	2105	525,360,402,658	516,594,407,164
	<i>của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot of Fund Certificate</i>	2105.1	1,221,768,378	1,206,996,278
	<i>của một chứng chỉ quỹ/ per Fund Certificate</i>	2106	12,217.68	12,069.96
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ trong kỳ, trong đó: Change of NAV per Fund Certificate during period, in Which:	2107		
	Thay đổi do biến động thị trường và các hoạt động giao dịch của Quỹ trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	2108	91.64	(151.94)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ liên quan tới nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value related to investors during the period	2109	56.08	440.43
	<i>Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ</i> <i>Change of Net Asset Value due to profit distribution to investors during the period</i>	2109.1	-	-
	<i>Thay đổi GITSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ</i> <i>Change of Net Asset Value due to subscription, redemption during the period</i>	2109.2	56.08	440.43
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within latest 52 weeks	2110		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2111	525,360,402,658	516,594,407,164
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2112	323,619,913,628	323,619,913,628
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ Quỹ Market value of a Fund Certificate (closing price of the last trading session of the reporting date)	2114		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning period Value	2115	12,040	11,790
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending period Value	2116	12,260	12,040
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market value during the period in comparison to the last period	2117	220.00	250.00
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của chứng chỉ Quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ Difference between Market Value per Fund Certificate and NAV per Fund Certificate	2118		
	<i>Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ Absolute difference (VND)</i>	2119	42.32	(29.96)
	<i>Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (discount(-)/ premium(+))</i>	2120	0.35%	-0.25%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest Market Value within latest 52 weeks	2121		
	<i>Giá trị cao nhất (VND)/ Highest Value (VND)</i>	2122	12,260	12,100
	<i>Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest Value (VND)</i>	2123	9,700	9,700



Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)
Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Trần Thanh Tân
Tổng giám đốc